

Số: 82/BTTVSH-2024

Hà Nội, ngày 06 tháng 9 năm 2024

BẢN TIN DỰ BÁO, CẢNH BÁO THỦY VĂN
SÔNG HỒNG - THÁI BÌNH

I. MỨC NƯỚC TẠI CÁC TRẠM

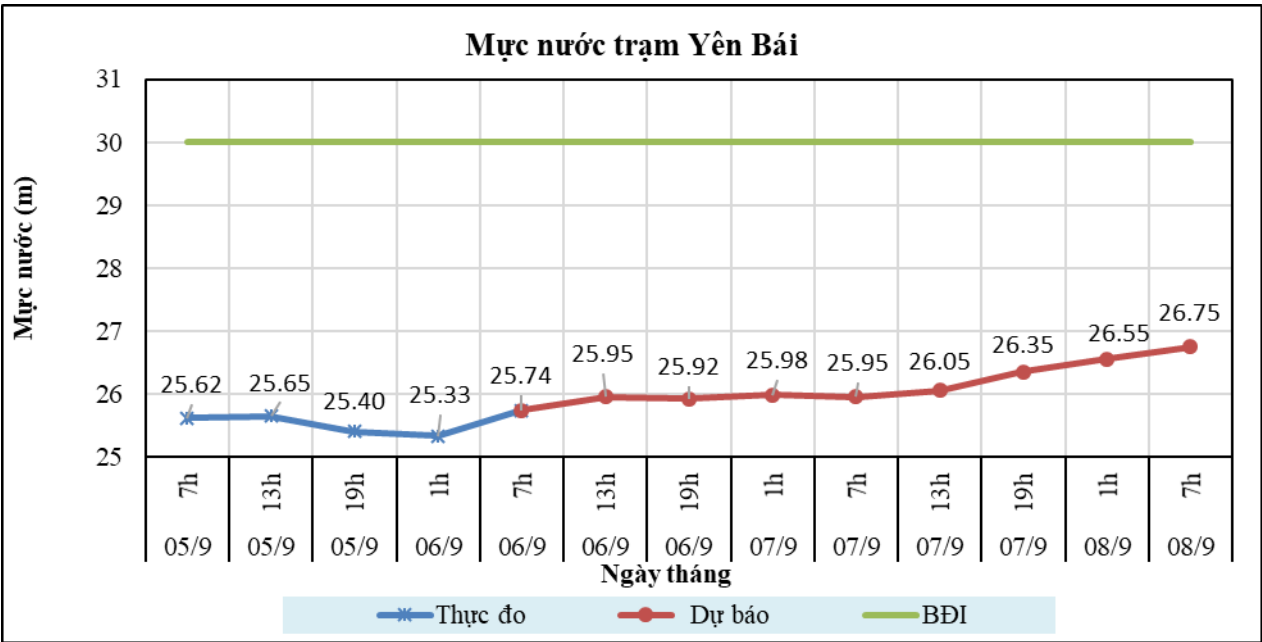
I.1. Trạm Yên Bái

a. Diễn biến tình hình thủy văn đã qua

Mức nước trên sông Thao tại trạm Yên Bái có xu thế biến đổi.

b. Dự báo, cảnh báo

Mức nước trên sông Thao tại trạm Yên Bái tiếp tục có xu thế biến đổi.



Hình 1: Mức nước trạm Yên Bái

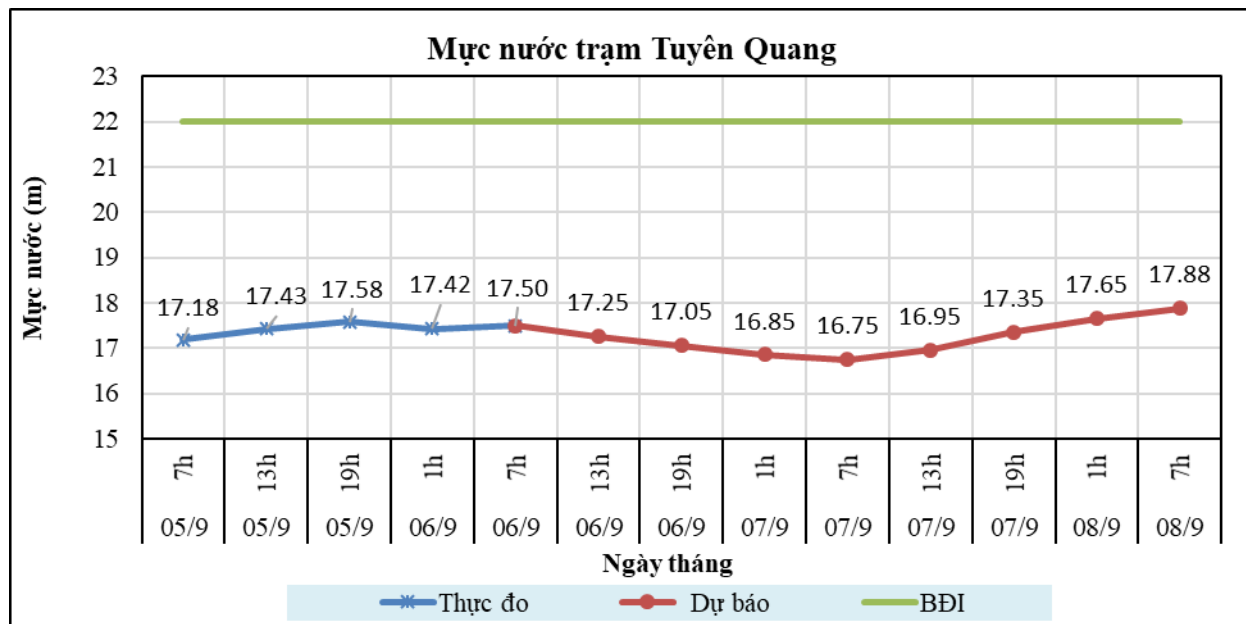
I.2. Trạm Tuyên Quang

a. Diễn biến tình hình thủy văn đã qua

Mức nước trên sông Lô tại trạm Tuyên Quang dao động theo điều tiết của hồ thủy điện.

b. Dự báo, cảnh báo

Mức nước trên sông Lô tại trạm Tuyên Quang dao động theo điều tiết của hồ chứa.



Hình 2: Mức nước trạm Tuyên Quang

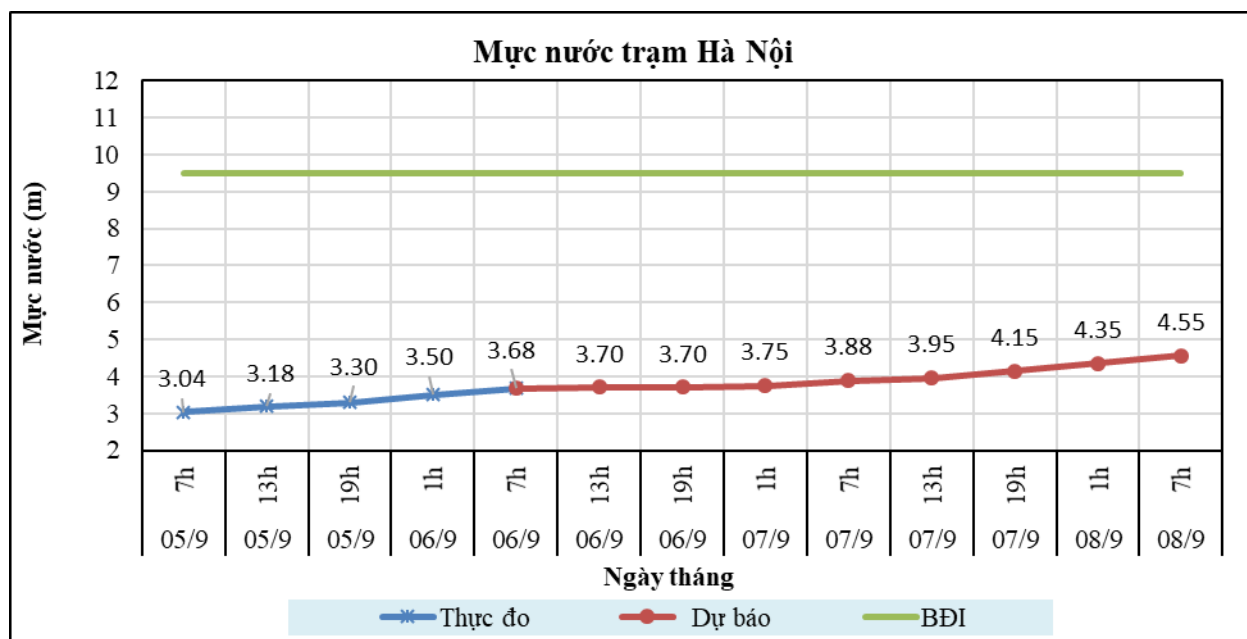
I.3. Trạm Hà Nội

a. Diễn biến tình hình thủy văn đã qua

Mức nước trên sông Hồng tại trạm Hà Nội có xu thế biến đổi.

b. Dự báo, cảnh báo

Mức nước trên sông Hồng tại trạm Hà Nội tiếp tục có xu thế biến đổi.



Hình 3: Mức nước trạm Hà Nội

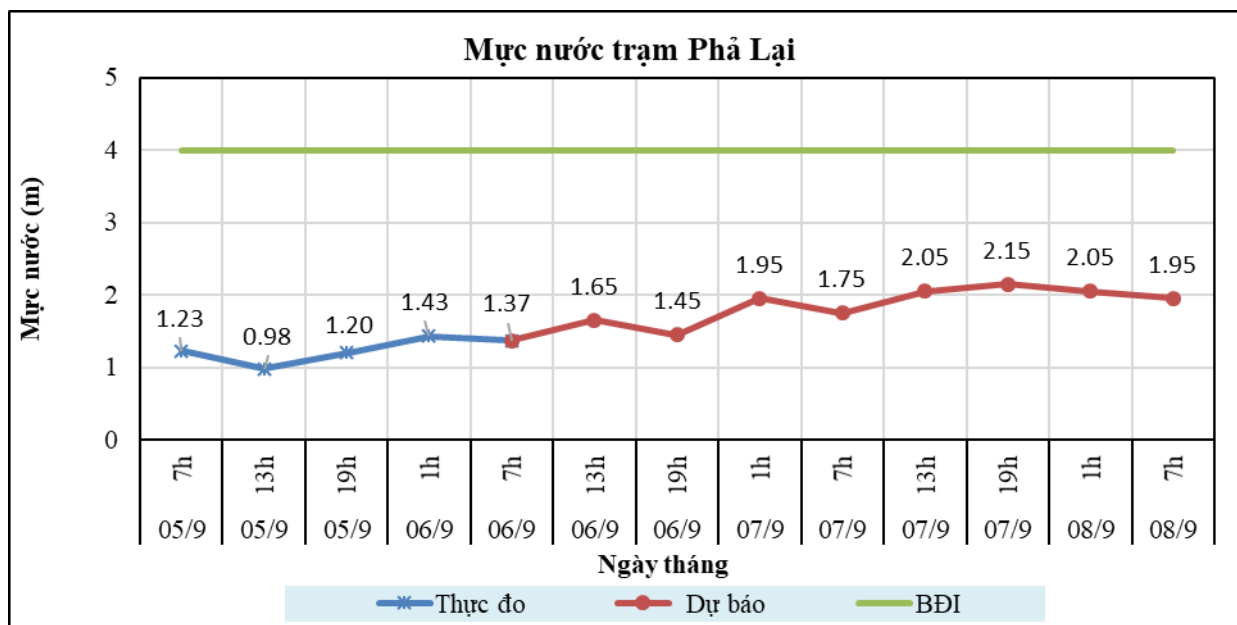
I.4. Trạm Phả Lại

a. Diễn biến tình hình thủy văn đã qua

Mức nước trên sông Thái Bình tại trạm Phả Lại có xu thế biến đổi.

b. Dự báo, cảnh báo

Mức nước trên sông Thái Bình tại trạm Phả Lại tiếp tục có xu thế biến đổi.



Hình 4: Mức nước trạm Phả Lại

II. DỰ BÁO LƯU LƯỢNG, MỨC NƯỚC CÁC HỒ CHỨA

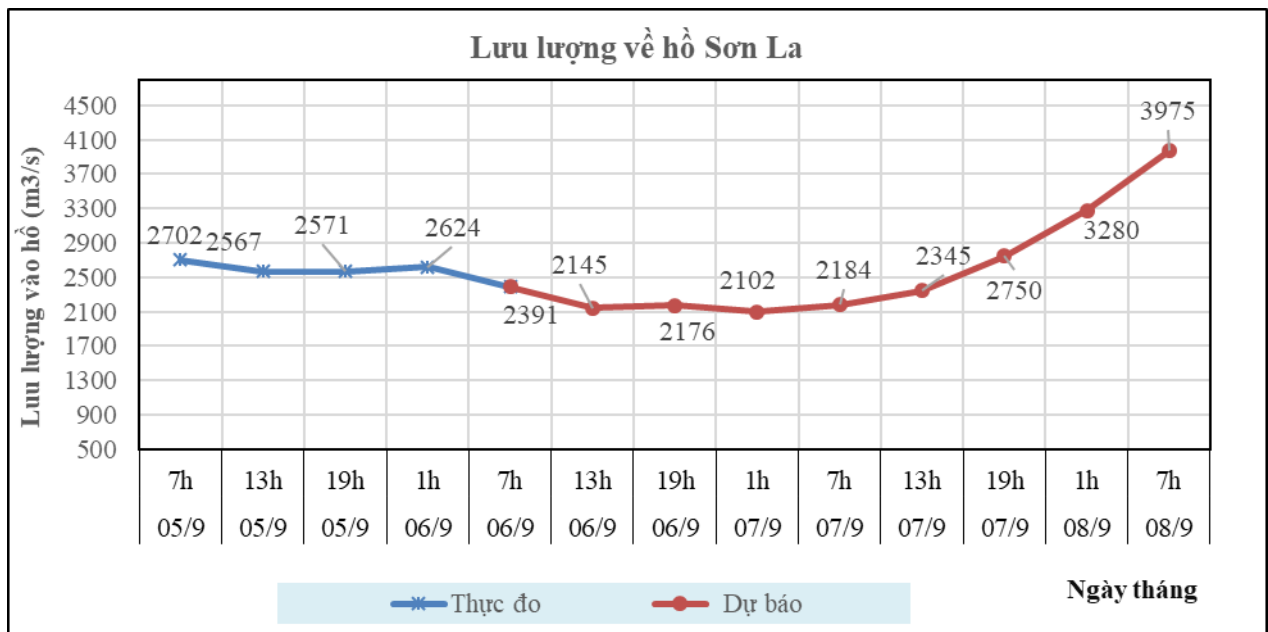
II.1. Hồ Sơn La

a. Diễn biến lưu lượng, mực nước hồ

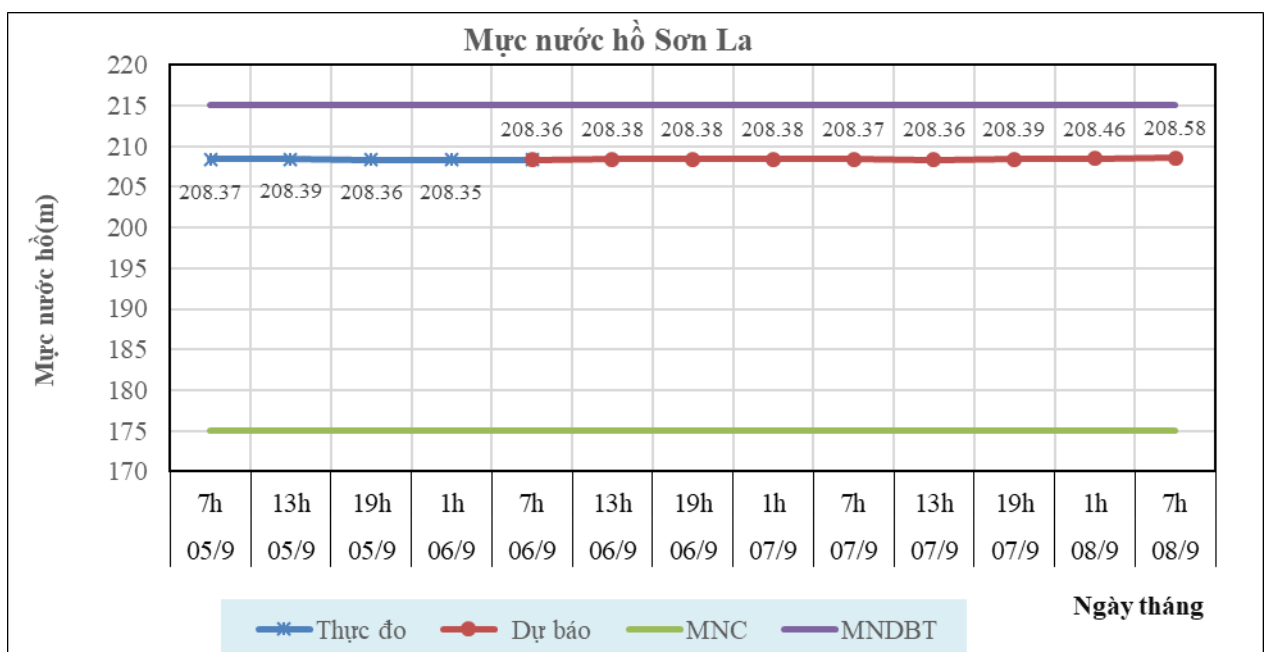
Lưu lượng hồ thực đo lúc 7h ngày 06/9/2024 đạt 2391m³/s, mực nước hồ đạt 208.36m, lưu lượng có xu thế tăng, mực nước có xu thế giảm.

b. Dự báo, cảnh báo

Lưu lượng dự báo trong 24h tới đạt 2184m³/s, mực nước hồ 208.37m, 48h tới lưu lượng đạt 3975m³/s, mực nước đạt 208.58m.



Hình 5: Lưu lượng hồ Sơn La



Hình 6: Mức nước hồ Sơn La

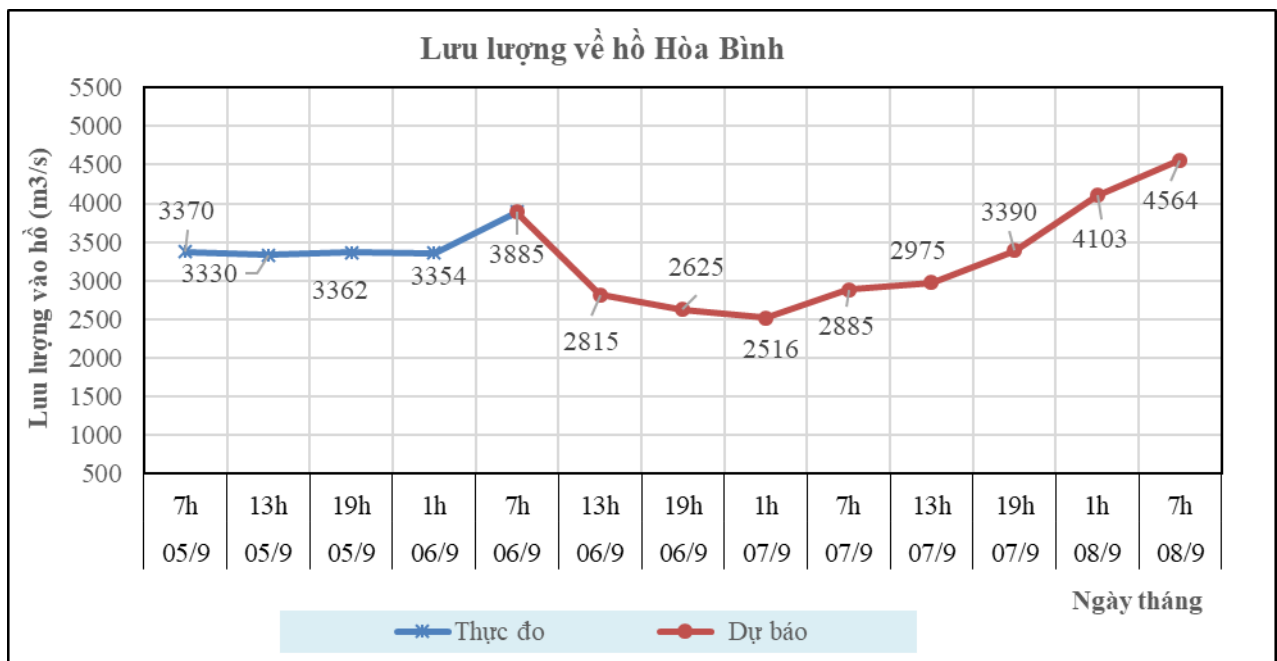
II.2. Hồ Hòa Bình

a. Diễn biến lưu lượng, mực nước hồ

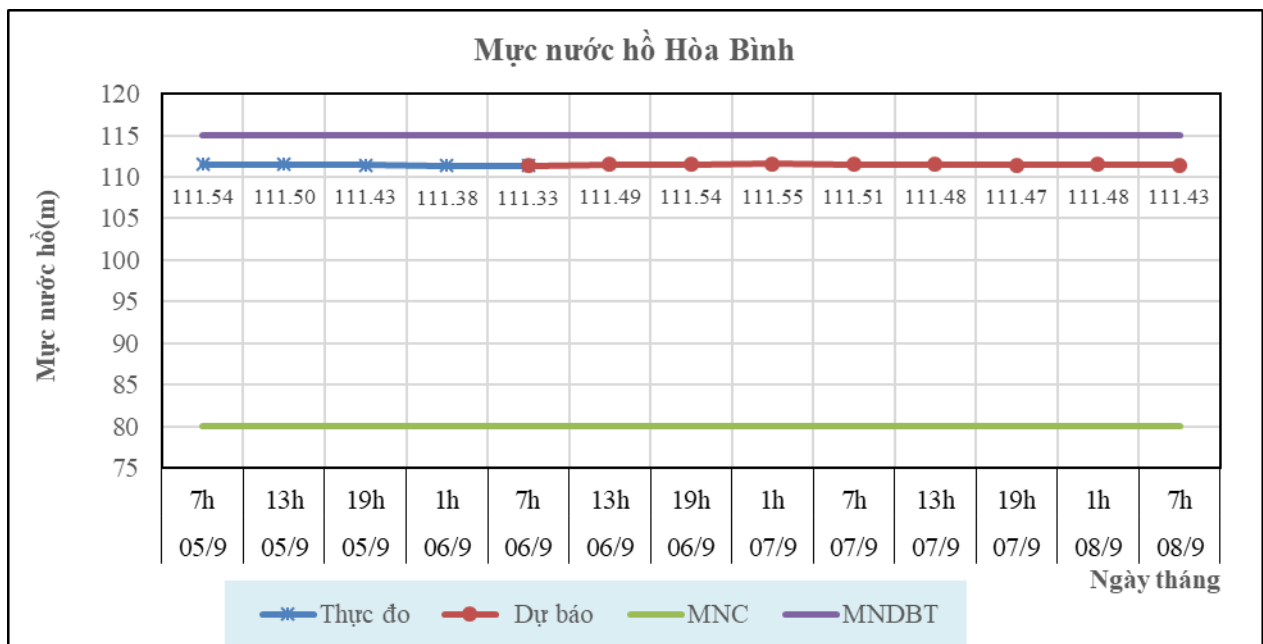
Lưu lượng hồ thực đo lúc 7h ngày 06/9/2024 đạt 3885m³/s, mực nước hồ đạt 111.33m, lưu lượng có xu thế biến đổi, mực nước có xu thế giảm.

b. Dự báo, cảnh báo

Lưu lượng dự báo trong 24h tới đạt 2885m³/s, mực nước hồ 111.51m, 48h tới lưu lượng đạt 4564m³/s, mực nước đạt 111.43m.



Hình 7: Lưu lượng hồ Hòa Bình



Hình 8: Mức nước hồ Hòa Bình

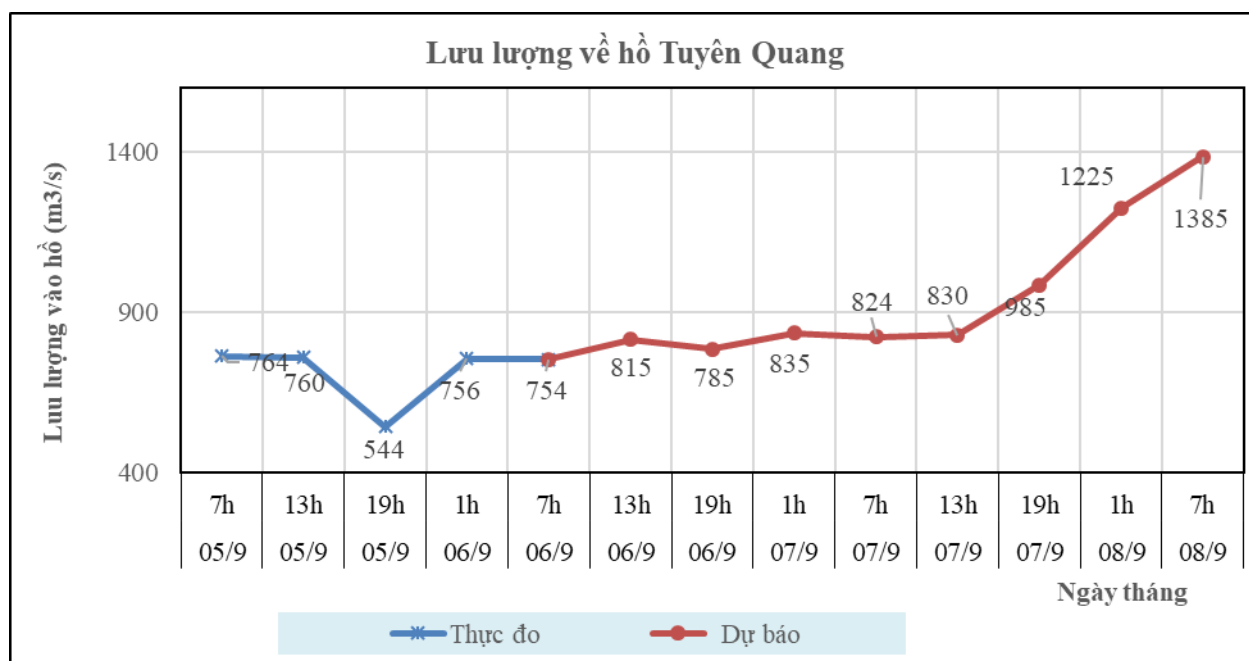
II.3. Hồ Tuyên Quang

a. Diễn biến lưu lượng, mực nước hồ

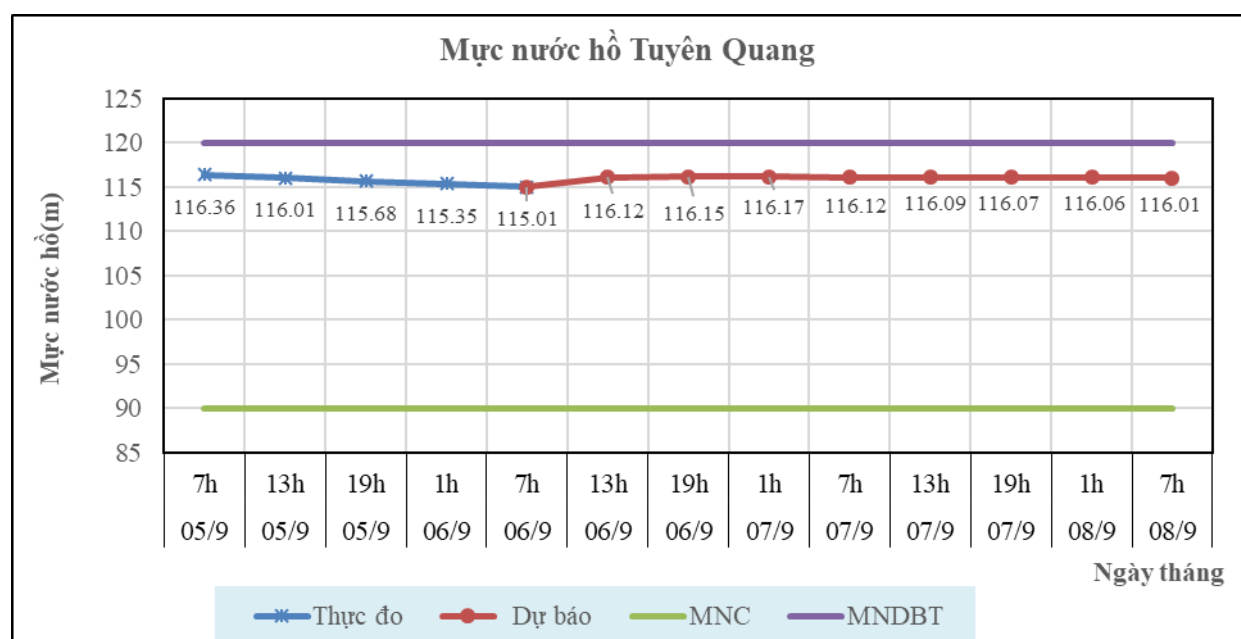
Lưu lượng hồ thực đo lúc 7h ngày 06/9/2024 đạt 754m³/s, mực nước hồ đạt 115.01m, lưu lượng có xu thế biến đổi, mực nước có xu thế giảm.

b. Dự báo, cảnh báo

Lưu lượng dự báo trong 24h tới đạt 824m³/s, mực nước hồ 116.12m, 48h tới lưu lượng đạt 1385m³/s, mực nước đạt 116.01m.



Hình 9: Lưu lượng hồ Tuyên Quang



Hình 10: Mực nước hồ Tuyên Quang

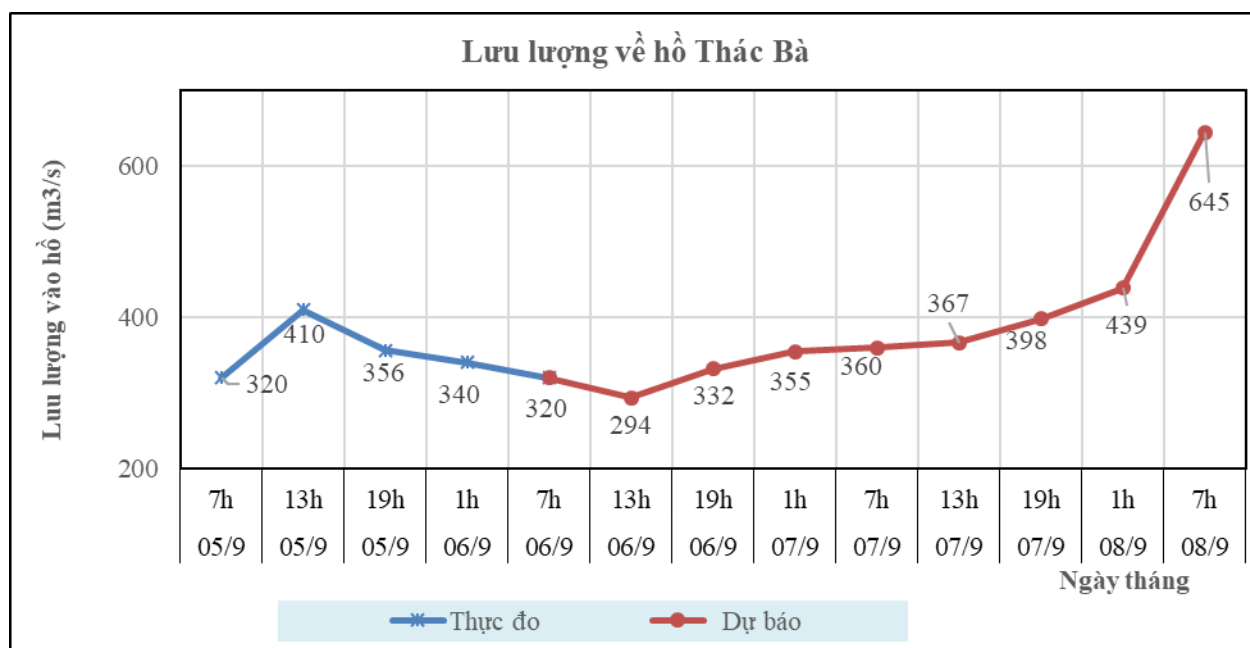
II.4. Hồ Thác Bà

a. Diễn biến lưu lượng, mực nước hồ

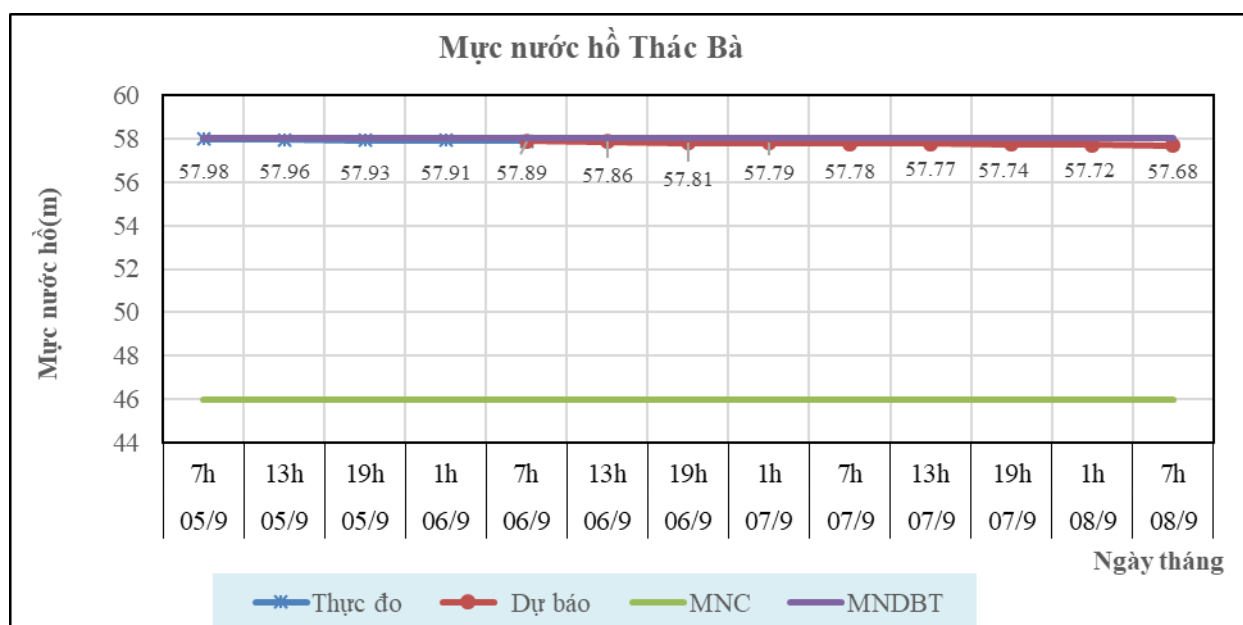
Lưu lượng hồ thực đo lúc 7h ngày 06/9/2024 đạt 320m³/s, mực nước hồ đạt 57.89m, lưu lượng có xu thế biến đổi, mực nước có xu thế giảm.

b. Dự báo, cảnh báo

Lưu lượng dự báo trong 24h tới đạt 360m³/s, mực nước hồ 57.78m, 48h tới lưu lượng đạt 645m³/s, mực nước đạt 57.68m.



Hình 9: Lưu lượng hồ Thác Bà



Hình 10: Mực nước hồ Thác Bà

III. TƯ VẤN VẬN HÀNH HỆ THỐNG HỒ CHỨA

Theo hiện trạng hồ chứa, tình hình thời tiết và xu thế lũ, Viện KH KTTV & BĐKH kiến nghị thực hiện vận hành hệ thống chi tiết trong Bảng 1.

Bảng 1: Tư vấn vận hành hệ thống hồ chứa trên lưu vực sông Hồng – Thái Bình

STT	Ngày	Giờ	Hồ Sơn La					Hồ Hòa Bình					Hồ Tuyên Quang					Hồ Thác Bà				
			Số cửa xả đáy	Số cửa xả mặt	Lưu lượng về hồ (m³/s)	Lưu lượng xả (m³/s)	Mức nước hồ (m)	Số cửa xả đáy	Số cửa xả mặt	Lưu lượng về hồ (m³/s)	Lưu lượng xả (m³/s)	Mức nước hồ (m)	Số cửa xả đáy	Số cửa xả mặt	Lưu lượng về hồ (m³/s)	Lưu lượng xả (m³/s)	Mức nước hồ (m)	Số cửa xả đáy	Số cửa xả mặt	Lưu lượng về hồ (m³/s)	Lưu lượng xả (m³/s)	Mức nước hồ (m)
1	05/9/2024	13h	0	0	2145	2193	208.38	1	0	2815	2285	111.49	2	0	815	693	116.12	0	2	294	693	57.86
2		19h	0	0	2176	2150	208.38	1	0	2625	2250	111.54	2	0	785	685	116.15	0	2	332	693	57.81
3	06/09/2024	1h	0	0	2102	2050	208.38	1	0	2516	2240	111.55	2	0	835	685	116.17	0	2	355	693	57.79
4		7h	0	0	2184	2290	208.37	1	0	2885	2365	111.51	2	0	824	695	116.12	0	2	360	693	57.78
5		13h	0	0	2345	2330	208.36	1	0	2975	2425	111.48	2	0	830	693	116.09	0	2	367	693	57.77
6		19h	0	0	2750	2345	208.39	1	0	3390	2375	111.47	2	0	985	765	116.07	0	2	398	693	57.74
7	07/09/2024	1h	0	0	3280	2480	208.46	1	0	4103	3255	111.48	2	0	1225	893	116.06	0	2	439	685	57.72
8		7h	0	0	3975	2570	208.58	1	0	4564	3270	111.43	2	0	1385	798	116.01	0	2	645	685	57.68